

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2014**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Tháng 04 năm 2014**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 31 tháng 03 năm 2014



**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

|                                               | Trang |
|-----------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban giám đốc                      | 1     |
| Bảng Cân đối kế toán                          | 2-3   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 4-4   |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                    | 5-5   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 6-25  |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 tới ngày 31 tháng 03 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                       |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Văn Toán     | Chủ tịch |
|                          | Ông Nguyễn Văn Dinh   | Ủy viên  |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Ủy viên  |
|                          | Ông Bùi Hải Nam       | Ủy viên  |
|                          | Ông Hoàng Văn Hiến    | Ủy viên  |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

|                      |                       |              |
|----------------------|-----------------------|--------------|
| <b>Ban điều hành</b> | Ông Nguyễn Văn Dinh   | Giám đốc     |
|                      | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Phó Giám đốc |
|                      | Ông Bùi Hải Nam       | Phó Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động giữa niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 tới ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Dinh  
Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| TÀI SẢN                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2014<br>VND         | 01/01/2014<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              | <b>100</b> |             | <b>36.366.535.198</b>    | <b>32.555.980.189</b>    |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 110        | 5.1         | 1.374.138.058            | 1.658.793.536            |
| 1. Tiền                                 | 111        |             | 1.374.138.058            | 1.658.793.536            |
| 2. Các khoản tương đương tiền           | 112        |             | -                        | -                        |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120        |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                      | 121        | 5.2         | -                        | -                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        |             | 29.880.072.356           | 21.694.113.952           |
| 1. Phải thu khách hàng                  | 131        |             | 29.752.126.971           | 21.474.490.097           |
| 2. Trả trước cho người bán              | 132        |             | 115.827.000              | 219.623.855              |
| 5. Các khoản phải thu khác              | 135        | 5.3         | 12.118.385               | -                        |
| IV. Hàng tồn kho                        | 140        |             | 3.403.893.734            | 7.449.376.422            |
| 1. Hàng tồn kho                         | 141        | 5.4         | 3.403.893.734            | 7.449.376.422            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                | 150        |             | 1.708.431.050            | 1.753.696.279            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 151        | 5.5         | 1.276.462.615            | 1.566.375.076            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  | 152        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                | 158        | 5.6         | 431.968.435              | 187.321.203              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               | <b>200</b> |             | <b>1.027.532.114.247</b> | <b>1.039.596.636.116</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn           | 210        |             | -                        | -                        |
| II. Tài sản cố định                     | 220        |             | 959.662.575.093          | 968.841.534.962          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình             | 221        | 5.7         | 738.279.151.516          | 747.531.798.988          |
| Nguyên giá                              | 222        |             | 1.066.744.150.872        | 1.067.300.953.272        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (328.464.999.356)        | (319.769.154.284)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình              | 227        | 5.8         | 212.464.544.720          | 212.503.767.899          |
| Nguyên giá                              | 228        |             | 213.512.007.047          | 213.512.007.047          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (1.047.462.327)          | (1.008.239.148)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 230        | 5.9         | 8.918.878.857            | 8.805.968.075            |
| III. Bất động sản đầu tư                | 240        |             | -                        | -                        |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 250        |             | -                        | -                        |
| V. Tài sản dài hạn khác                 | 260        |             | 67.869.539.154           | 70.755.101.154           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 261        | 5.10        | 67.869.539.154           | 70.755.101.154           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                 | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.063.898.649.445</b> | <b>1.072.152.616.305</b> |

19-C.11  
NG  
H PH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2014<br>VND         | 01/01/2013<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>627.414.269.026</b>   | <b>631.875.039.105</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>143.206.143.064</b>   | <b>147.666.913.143</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.11        | 75.197.216.891           | 79.106.018.530           |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 2.659.230.547            | 4.511.117.721            |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | -                        | 128.715.329              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.12        | 2.035.537.125            | 896.373.749              |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 683.796.220              | 1.692.046.406            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 5.13        | 1.049.537.462            | 4.543.699.817            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.14a       | 61.544.565.378           | 56.748.682.150           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        | 5.17        | 36.259.441               | 40.259.441               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>484.208.125.962</b>   | <b>484.208.125.962</b>   |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 5.14b       | 22.665.629.131           | 22.665.629.131           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 5.15        | 461.542.496.831          | 461.542.496.831          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>436.484.380.419</b>   | <b>440.277.577.200</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>436.484.380.419</b>   | <b>440.277.577.200</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 450.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 1.310.909.091            | 1.310.909.091            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | 5.17        | 6.244.737.589            | 6.244.737.589            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (21.071.266.261)         | (17.278.069.480)         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>440</b> |             | <b>1.063.898.649.445</b> | <b>1.072.152.616.305</b> |



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          |                  | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|-------------------|------------------|
|                                                  |       |             | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND    | Năm trước<br>VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 5.18        | 32.984.736.292  | 24.357.724.973   | 32.984.736.292    | 24.357.724.973   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | 5.18        | -               | -                | -                 | -                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV       | 10    | 5.18        | 32.984.736.292  | 24.357.724.973   | 32.984.736.292    | 24.357.724.973   |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.19        | 20.760.097.444  | 14.374.532.782   | 20.760.097.444    | 14.374.532.782   |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV         | 20    |             | 12.224.638.848  | 9.983.192.191    | 12.224.638.848    | 9.983.192.191    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 5.20        | 19.663.820      | 126.632.927      | 19.663.820        | 126.632.927      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 5.20        | 13.729.791.079  | 16.703.503.404   | 13.729.791.079    | 16.703.503.404   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 13.587.397.307  | 15.427.593.566   | 13.587.397.307    | 15.427.593.566   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -               | -                | -                 | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 2.321.709.042   | 2.061.856.265    | 2.321.709.042     | 2.061.856.265    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (3.807.197.453) | (8.655.534.551)  | (3.807.197.453)   | (8.655.534.551)  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 14.000.672      | 1.157            | 14.000.672        | 1.157            |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -               | -                | -                 | -                |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 14.000.672      | 1.157            | 14.000.672        | 1.157            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (3.793.196.781) | (8.655.533.394)  | (3.793.196.781)   | (8.655.533.394)  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | -               | -                | -                 | -                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -                | -                 | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | (3.793.196.781) | (8.655.533.394)  | (3.793.196.781)   | (8.655.533.394)  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 5.21        | (84,3)          | (192,3)          | (84,3)            | (192,3)          |



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Kỳ này                 |                        | Lũy kế từ đầu năm      |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         |           | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>      |           |                        |                        |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác         | 01        | 27.816.003.084         | 29.964.149.151         | 27.816.003.084         | 29.964.149.151         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ    | 02        | (1.437.946.356)        | (2.661.583.951)        | (1.437.946.356)        | (2.661.583.951)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03        | (3.007.854.814)        | (2.937.204.324)        | (3.007.854.814)        | (2.937.204.324)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                 | 04        | (11.935.890.605)       | (13.528.394.947)       | (11.935.890.605)       | (13.528.394.947)       |
| 5. Tiền chu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              | 05        | (722.964.127)          | -                      | (722.964.127)          | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06        | 133.036.745            | 140.209.959            | 133.036.745            | 140.209.959            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07        | (1.935.974.400)        | (6.672.568.249)        | (1.935.974.400)        | (6.672.568.249)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>8.908.409.527</b>   | <b>4.304.607.639</b>   | <b>8.908.409.527</b>   | <b>4.304.607.639</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>         |           |                        |                        |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác        | 21        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                | 22        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác  | 24        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25        | (3.000.000.000)        | (7.500.000.000)        | (3.000.000.000)        | (7.500.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 26        | 3.000.000.000          | 7.500.000.000          | 3.000.000.000          | 7.500.000.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 19.663.820             | 126.632.927            | 19.663.820             | 126.632.927            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>19.663.820</b>      | <b>126.632.927</b>     | <b>19.663.820</b>      | <b>126.632.927</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>     |           |                        |                        |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 33        | 3.185.889.814          | 4.730.119.466          | 3.185.889.814          | 4.730.119.466          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (12.398.618.639)       | (12.637.000.000)       | (12.398.618.639)       | (12.637.000.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(9.212.728.825)</b> | <b>(7.906.880.534)</b> | <b>(9.212.728.825)</b> | <b>(7.906.880.534)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>(284.655.478)</b>   | <b>(3.475.639.968)</b> | <b>(284.655.478)</b>   | <b>(3.475.639.968)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 1.658.793.536          | 11.220.505.394         | 1.658.793.536          | 11.220.505.394         |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>1.374.138.058</b>   | <b>7.744.865.426</b>   | <b>1.374.138.058</b>   | <b>7.744.865.426</b>   |



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

| <u>Cổ đông</u>                                                    | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u>             | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam | 22.950.000        | 229.500.000.000        | 51,00 %             |
| Cán bộ công nhân viên của Công ty                                 | 63.400            | 634.000.000            | 0,14 %              |
| Vốn của cổ đông khác                                              | 21.986.600        | 219.866.000.000        | 48,86 %             |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>45.000.000</b> | <b>450.000.000.000</b> | <b>100 %</b>        |

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

**1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Quý 1/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- Tình hình thời tiết của các tháng đầu năm không thuận lợi do đang trong thời kỳ mùa khô, lưu lượng nước về hồ Srok Phu Miêng trong giai đoạn này rất ít.

- Lãi vay vốn ngắn hạn từ 9,5%/năm đến 10%/năm.

- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn tuy đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao: 11,23%/năm đến 11,8%/năm, tỷ giá VNĐ/USD đối với các khoản vay nước ngoài vẫn ở mức cao là 21.083 VNĐ/USD. Do



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

đó đã làm cho chi phí tài chính của Công ty chiếm 37,3%/tổng chi phí, đây là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD của Công ty.

- Kể từ ngày 01/4/2012, IDICO-SHP mới được EVN chấp thuận tăng 5% giá bán điện (chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng), giá bán điện trên vẫn còn thấp hơn giá thành sản xuất. Đối với yếu tố chênh lệch tỷ giá, mặc dù đã được đưa vào công thức tính giá điện nhưng hiện tại chưa được áp dụng, còn chờ ý kiến hướng dẫn của Bộ Công Thương. Còn yếu tố lãi vay, là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí SXKD của Công ty, ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD thì chưa được coi là một trong những yếu tố đầu vào để bổ sung vào công thức tính tiền điện cho Công ty.

**2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)**

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 1 năm 2014.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

CHỖ  
CÓ  
CỔ  
THỦ  
K P  
IDI  
ÁP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2, giá trị thương hiệu IDICO.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Giá trị thương hiệu IDICO: phân bổ đều trong 10 năm.

+ Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm chi phí lãi vay USD của Bộ Tài chính, Ngân hàng China Eximbank.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong quý 1 năm 2014.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO-SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá .

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước.

|                            | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                   | 163.620.000          | 51.610.000           |
| Tiền gửi Ngân hàng         | 1.210.518.058        | 1.607.183.536        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>1.374.138.058</b> | <b>1.658.793.536</b> |

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

|                      | <b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư ngắn hạn khác | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|             | <b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|-------------|-------------------|-------------------|
|             | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế TNCN   | 12.118.385        | -                 |
| <b>Tổng</b> | <b>12.118.385</b> | <b>-</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.4 Hàng tồn kho**

|                                                       | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Hàng mua đang đi đường                                | -                    | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu (*)                             | 1.704.725.938        | 1.626.967.673        |
| Công cụ, dụng cụ                                      | 27.854.618           | 28.629.618           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)             | 1.671.313.178        | 5.793.779.131        |
| Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4          | 1.544.729.073        | 1.544.729.073        |
| Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 4   | 126.584.105          | 126.584.105          |
| Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4 | -                    | 891.994.000          |
| Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu A7 | -                    | -                    |
| Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu B8 | -                    | -                    |
| TCXL đường dây 110kV đấu nối TBA Nhơn Trạch 3,6       | -                    | 3.230.471.953        |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>3.403.893.734</b> | <b>7.449.376.422</b> |

- (\*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.
- (\*\*) Chi phí SXKD dở dang của các hạng mục xây lắp, tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 4 - tỉnh Quảng Nam và công trường huyện Nhơn Trạch- tỉnh Đồng Nai.

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                              | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí tiêu tu tổ máy H1                                    | 446.390.790          | 588.393.428          |
| Chi phí tiêu tu tổ máy H2                                    | 441.294.428          | 595.187.790          |
| Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái        | 4.730.000            | 11.828.000           |
| Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (đoạn NMN Bình Phước)   | 77.147.557           | 123.434.557          |
| Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace BKS: 53M-4344 | 80.586.210           | 120.882.210          |
| Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình               | 49.762.091           | 66.349.091           |
| Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình            | 45.225.000           | 60.300.000           |
| Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải                      | 73.333.000           | -                    |
| Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E            | 57.993.539           | -                    |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>1.276.462.615</b> | <b>1.566.375.076</b> |

**Tài sản ngắn hạn khác**

|                                     | <b>31/03/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | -                  | -                  |
| Tạm ứng                             | 427.968.435        | 183.321.203        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn            | 4.000.000          | 4.000.000          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>431.968.435</b> | <b>187.321.203</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình  
 - Tài sản cố định hữu hình quý 1 năm 2014:

| Từ ngày<br>01/01/2014 đến<br>31/03/2014 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ quản<br>lý | <i>Đơn vị: VND</i><br>Tổng |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|
| <u>Nguyên giá</u>                       |                           |                      |                        |                    |                            |
| Tại ngày 01/01/2014                     | 593.600.420.905           | 469.410.211.324      | 4.225.866.498          | 64.454.545         | 1.067.300.953.272          |
| Tăng trong kỳ                           | -                         | -                    | -                      | -                  | -                          |
| Mua trong kỳ                            | -                         | -                    | -                      | -                  | -                          |
| Tăng khác                               | -                         | -                    | -                      | -                  | -                          |
| Đầu tư xây dựng                         | -                         | -                    | -                      | -                  | -                          |
| Giảm trong kỳ                           | -                         | -                    | 556.802.400            | -                  | 556.802.400                |
| Thanh lý tài sản                        | -                         | -                    | 556.802.400            | -                  | 556.802.400                |
| Tại ngày 31/03/2014                     | 593.600.420.905           | 469.410.211.324      | 3.669.064.098          | 64.454.545         | 1.066.744.150.872          |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>                   |                           |                      |                        |                    |                            |
| Tại ngày 01/01/2014                     | 108.865.656.022           | 208.431.803.420      | 2.443.408.079          | 28.286.763         | 319.769.154.284            |
| Tăng trong kỳ                           | 3.366.643.881             | 5.773.405.845        | 108.336.111            | 4.261.635          | 9.252.647.472              |
| Do trích khấu hao                       | 3.366.643.881             | 5.773.405.845        | 108.336.111            | 4.261.635          | 9.252.647.472              |
| Giảm trong kỳ                           | -                         | -                    | 556.802.400            | -                  | 556.802.400                |
| Thanh lý tài sản                        | -                         | -                    | 556.802.400            | -                  | 556.802.400                |
| Tại ngày 31/03/2014                     | 112.232.299.903           | 214.205.209.265      | 1.994.941.790          | 32.548.398         | 328.464.999.356            |
| <u>Giá trị còn lại</u>                  |                           |                      |                        |                    |                            |
| Tại ngày 01/01/2014                     | 484.734.764.883           | 260.978.407.904      | 1.782.458.419          | 36.167.782         | 747.531.798.988            |
| Tại ngày 31/03/2014                     | 481.368.121.002           | 255.205.002.059      | 1.674.122.308          | 31.906.147         | 738.279.151.516            |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 681.168.000.000 đồng  
 (Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình quý 1 năm 2014:

| Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 | Quyền<br>sử dụng đất | Tài sản cố định vô<br>hình khác | <i>Đơn vị: VND</i><br>Tổng |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------------|
| <u>Nguyên giá</u>                 |                      |                                 |                            |
| Tại ngày 01/01/2014               | 211.576.356.911      | 1.935.650.136                   | 213.512.007.047            |
| Tăng trong kỳ                     | -                    | -                               | -                          |
| Giảm trong kỳ                     | -                    | -                               | -                          |
| Do kết quả kiểm toán Nhà nước     | -                    | -                               | -                          |
| Tại ngày 31/03/2014               | 211.576.356.911      | 1.935.650.136                   | 213.512.007.047            |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>             |                      |                                 |                            |
| Tại ngày 01/01/2013               | 306.546.268          | 701.692.880                     | 1.008.239.148              |
| Tăng trong kỳ                     | 15.027.939           | 24.195.240                      | 39.223.179                 |
| Do trích khấu hao                 | 15.027.939           | 24.195.240                      |                            |
| Giảm trong kỳ                     | -                    | -                               | -                          |
| Do kết quả kiểm toán Nhà nước     | -                    | -                               | -                          |
| Tại ngày 31/03/2014               | 321.574.207          | 725.888.120                     | 1.047.462.327              |
| <u>Giá trị còn lại</u>            |                      |                                 |                            |
| Tại ngày 01/01/2014               | 211.269.810.643      | 1.233.957.256                   | 212.503.767.899            |
| Tại ngày 31/03/2014               | 211.254.782.704      | 1.209.762.016                   | 212.464.544.720            |

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 208.570.792.960 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn) số tiền : 1.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

## 5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

|                                         | 31/03/2014           | 01/01/2014           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | VND                  | VND                  |
| Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung) | 4.532.910.451        | 4.532.910.451        |
| Trồng cây khu đầu mối 1                 | 1.309.942.838        | 1.287.757.259        |
| Trồng cây khu đầu mối 2                 | 201.179.227          | 197.617.965          |
| Khu dân cư Bình Long, Bình Phước        | -                    | -                    |
| Trồng cây khu đầu mối 3                 | 1.092.942.105        | 1.065.620.263        |
| Trồng cây khu dốc đỏ                    | 856.145.199          | 829.784.822          |
| Trồng cây khu 24 ha                     | 925.759.037          | 892.277.315          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>8.918.878.857</b> | <b>8.805.968.075</b> |

### 5.10 Chi phí trả trước dài hạn

|                                 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Tại ngày 01 tháng 01            | 70.755.101.154                  | 90.586.875.084                  |
| Phát sinh trong kỳ (*)          | -                               | 820.149.111                     |
| Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | 2.885.562.000                   | 3.038.531.000                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>67.869.539.154</b>           | <b>88.368.493.195</b>           |

### Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

|                                           | 31/03/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản        | 32.900.021.000        | 33.246.314.000        |
| Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản | 18.755.568.333        | 20.006.019.333        |
| Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013         | 108.533.935           | 138.131.935           |
| Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013         | 267.366.176           | 340.512.176           |
| Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011           | 377.166.482           | 464.199.482           |
| Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011           | 353.282.966           | 445.151.966           |
| Giá trị thương hiệu IDICO                 | 15.107.600.262        | 16.114.772.262        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>67.869.539.154</b> | <b>70.755.101.154</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

|                               | 31/03/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>           | <b>31.206.172.733</b> | <b>17.407.439.489</b> |
| Ngân hàng BIDV Bình Phước     | 12.096.835.920        | 12.907.439.489        |
| IDICO                         | 19.109.336.813        | 4.500.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> | <b>43.991.044.158</b> | <b>61.698.579.041</b> |
| BIDV Đồng Nai                 | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Bộ Tài chính                  | 3.760.461.283         | 7.511.413.501         |
| China Eximbank                | 13.319.582.875        | 26.639.165.540        |
| VDB Bình Phước                | 1.911.000.000         | 2.548.000.000         |
| VPbank Tp HCM                 | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                   | <b>75.197.216.891</b> | <b>79.106.018.530</b> |

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động của Tổng công ty IDICO và Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong năm 2013 và quý 1/2014.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2014 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính (chi tiết tại mục 5.15).

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 31/03/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.800.268.738        | 670.281.014        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (722.964.127)        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.633.668            | 45.907.051         |
| Thuế tài nguyên            | 950.598.846          | 180.185.684        |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.035.537.125</b> | <b>896.373.749</b> |

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m<sup>3</sup> nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuế đất:

- Tiền thuế đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả

|                                | 31/03/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)   | 913.179.498          | 2.467.925.786        |
| Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**) | 136.357.964          | 453.274.031          |
| Lãi vay của VPBank (***)       |                      | 1.622.500.000        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>1.049.537.462</b> | <b>4.543.699.817</b> |

(\*) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/01/2014 đến 31/3/2014: Dư nợ gốc tính lãi là 4.422.382,00 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2014 đến 31/3/2014, số tiền lãi phải trả là 43.313,55 USD tương đương 913.179.498 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/3/2014 là 21.083 VNĐ/USD.

(\*\*) Trích trước chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính:

+ Trích trước chi phí lãi vay từ 16/01/2014 đến 31/3/2014: Dư nợ gốc tính lãi là 178.364,61 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/01/2014 đến 31/3/2014, số tiền lãi phải trả là 2.229,56 USD tương đương 47.005.763 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/3/2014 là 21.083 VNĐ/USD.

+ Trích trước phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/01/2014 đến 31/3/2014: Dư nợ gốc tính phí bảo lãnh là 4.422.382,00 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2014 đến 31/3/2014, số tiền phí là 4.238,12 USD tương đương là 89.352.201 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/3/2014 là 21.083 VNĐ/USD.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

|                                   | 31/03/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết       |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                | -                     | -                     |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                     | -                     |
| Bảo hiểm y tế                     | -                     | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 84.210.194.509        | 79.414.311.281        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>84.210.194.509</b> | <b>79.414.311.281</b> |

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

|                          | 31/03/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả, phải nộp IDICO | 64.674.900.674        | 64.320.799.913        |
| Các đối tượng khác       | 19.535.293.835        | 15.093.511.368        |
| <b>Tổng</b>              | <b>84.210.194.509</b> | <b>79.414.311.281</b> |

- Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn:

61.544.565.378 (5.14a)

Trong đó:

|                                                |                     |
|------------------------------------------------|---------------------|
| - Lãi vay phải trả IDICO lũy kế đến 31/3/2014: | 42.009.271.543 đồng |
| - Tiền đền bù GPMB người dân chưa nhận:        | 1.312.405.368 đồng  |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam:      | 14.406.818.000 đồng |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước:    | 4.873.800 đồng      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

|                                         |                                    |
|-----------------------------------------|------------------------------------|
| - Lãi vay Ngân hàng VPBank TP HCM:      | 3.736.666.667 đồng                 |
| - Tiền ăn giữa ca tháng 3/2014:         | 69.530.000 đồng                    |
| - Thù lao HĐQT tháng 3/2014:            | 5.000.000 đồng                     |
| + Các khoản nợ phải trả Dài hạn khác:   | <b>22.665.629.131 đồng (5.14b)</b> |
| - Các khoản nợ khác phải trả IDICO (*): | 22.665.629.131 đồng                |

(\*) Khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/8/2008 và tiền cổ tức phải trả IDICO với tổng số tiền là 166.261.088.378 đồng. Ngày 28/11/2013 IDICO-SHP và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank Tp HCM) đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM về việc IDICO-SHP vay số tiền 150 tỷ đồng để trả nợ cho IDICO (trong đó trả IDICO khoản nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản là 138 tỷ đồng). Số nợ phải trả dài hạn khác còn 27.427.950.000 đồng, trong năm 2013 IDICO-SHP đã trả một phần khoản nợ này cho IDICO là 4.762.320.869 đồng, do đó số dư khoản nợ phải trả dài hạn khác đến 31/3/2014 là 22.665.629.131 đồng.

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

|                                | <b>31/03/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay dài hạn</b>             | <b>505.533.540.989</b> | <b>523.241.075.872</b> |
| BIDV Đồng Nai                  | 256.392.000.000        | 256.392.000.000        |
| Bộ Tài chính                   | 3.760.461.283          | 7.511.413.501          |
| China Eximbank                 | 93.237.079.706         | 106.556.662.371        |
| VPBank Tp HCM                  | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| VDB Bình Phước                 | 2.144.000.000          | 2.781.000.000          |
| <b>Tổng vay và nợ dài hạn</b>  | <b>505.533.540.989</b> | <b>523.241.075.872</b> |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>43.991.044.158</b>  | <b>61.698.579.041</b>  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả         | 43.991.044.158         | 61.698.579.041         |
| <b>Số dư vay và nợ dài hạn</b> | <b>461.542.496.831</b> | <b>461.542.496.831</b> |

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

|                                               |                           |
|-----------------------------------------------|---------------------------|
| + Giá trị Hợp đồng tín dụng:                  | 621.000.000.000 đồng      |
| + Lãi suất:                                   | điều chỉnh theo giai đoạn |
| + Thời gian trả nợ:                           | 2007-2022                 |
| + Giá trị giải ngân:                          | 608.392.000.000 đồng      |
| + Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:            | 352.000.000.000 đồng      |
| + Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2013: | 46.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013:           | 256.392.000.000 đồng      |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả đến 31/3/2014 (*):   | 20.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/3/2014:      | 236.392.000.000 đồng      |

(\*) xem 5.11

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HĐ ngày 30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

|                                         |                  |
|-----------------------------------------|------------------|
| + Giá trị Hợp đồng tín dụng:            | 2.490.790,28 USD |
| + Lãi suất:                             | 6%/năm           |
| + Thời gian trả nợ:                     | 2008-2014        |
| + Giá trị giải ngân:                    | 2.491.241,29 USD |
| + Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:      | 2.134.963,08 USD |
| + Dư nợ vay dài hạn USD đến 31/12/2013: | 356.278,21 USD   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014: 356.278,21 USD  
*Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 31/3/2014:* 177.913,59 USD  
*Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014:* 178.364,62 USD  
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/3/2014: 0 USD  
(\*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả đến 31/3/2014 là 3.760.461.283 đồng tương ứng 178.364,62 USD, quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/3/2014 là 21.083 VNĐ/USD(xem 5.11)  
- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng: 11.513.250,00 USD  
+ Lãi suất: 5,11%/năm  
+ Thời gian trả nợ: 2009-2017  
+ Giá trị giải ngân: 11.371.839,38 USD  
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013: 6.317.688,53 USD  
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2013: 5.054.150,85 USD  
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (\*): 1.263.537,71 USD  
*Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 31/3/2014:* 631.768,85 USD  
*Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014:* 631.768,85 USD  
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/3/2014: 3.790.613,14 USD  
Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 31/3/2014: 79.917.496.831 đồng theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/3/2014 là 21.083 VNĐ/USD.

(\*) Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014 là 631.768,85 USD, tương ứng 13.319.582.665 đồng (xem 5.11)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng: 34.000.000.000 đồng  
+ Lãi suất: 6,9%/năm  
+ Thời gian trả nợ: 2010-2015  
+ Giá trị giải ngân: 14.869.000.000 đồng  
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013: 12.088.000.000 đồng  
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013: 2.781.000.000 đồng  
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (\*): 2.548.000.000 đồng  
*Trong đó đã trả từ 01/01/2014 đến 31/3/2014:* 637.000.000 đồng  
*Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2014:* 1.911.000.000 đồng  
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/3/2014: 233.000.000 đồng

(\*) xem 5.11.

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank – CN HCM) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng: 150.000.000.000 đồng  
+ Lãi suất: điều chỉnh theo giai đoạn  
+ Thời gian trả nợ: 2014-2020  
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013: 0 đồng  
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013: 150.000.000.000 đồng  
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014(\*): 5.000.000.000 đồng  
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/3/2014: 145.000.000.000 đồng

(\*) xem 5.11



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                   | Vốn đầu tư, vốn khác<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | <i>Đơn vị tính: VND</i><br>Tổng |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>                        | <b>450.000.000.000</b>                 | <b>7.555.646.680</b>     | <b>(17.813.962.765)</b>     |                               | <b>439.741.683.915</b>          |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                              | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Lãi từ hoạt động SXKD                             | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                              | -                                      | -                        | <b>8.655.533.394</b>        | -                             | <b>8.655.533.394</b>            |
| Lỗ từ hoạt động SXKD                              | -                                      | -                        | 8.655.533.394               | -                             | 8.655.533.394                   |
| Chuyển CLTG sang chi<br>phí trả trước dài hạn     | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Phân bổ chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái             | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| <b>Tại ngày 31/03/2013</b>                        | <b>450.000.000.000</b>                 | <b>7.555.646.680</b>     | <b>(26.469.496.159)</b>     | -                             | <b>431.086.150.521</b>          |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>                        | <b>451.310.909.091</b>                 | <b>6.244.737.589</b>     | <b>(17.278.069.480)</b>     |                               | <b>440.277.577.200</b>          |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                              | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Lãi từ hoạt động SXKD                             | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Các khoản khác                                    | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                              | -                                      | -                        | <b>3.793.196.781</b>        | -                             | <b>3.793.196.781</b>            |
| Phân bổ chi phí Chênh<br>lệch tỷ giá hối đoái (*) | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| Lỗ từ hoạt động SXKD                              | -                                      | -                        | 3.793.196.781               | -                             | 3.793.196.781                   |
| Giảm khác                                         | -                                      | -                        | -                           | -                             | -                               |
| <b>Tại ngày 31/03/2014</b>                        | <b>451.310.909.091</b>                 | <b>6.244.737.589</b>     | <b>(21.071.266.261)</b>     | -                             | <b>436.484.380.419</b>          |

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>31/03/2014</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2014</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 229.500.000.000                 | 229.500.000.000                 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 220.500.000.000                 | 220.500.000.000                 |
| <b>Tổng</b>                | <b>450.000.000.000</b>          | <b>450.000.000.000</b>          |

(\*) Ngày 22/11/2013 Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước tại IDICO-SHP cho Công ty cổ phần cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng, theo đó phần vốn góp Nhà nước tại IDICO-SHP tại ngày 31/12/2013 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51%/tổng vốn điều lệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 31/03/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/03/2013</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                         |                                         |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 450.000.000.000                         | 450.000.000.000                         |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                       | -                                       |
| Vốn góp giảm trong kỳ            |                                         |                                         |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 450.000.000.000                         | 450.000.000.000                         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                                       |                                         |

**Cổ phiếu**

|                                                   | <b>31/03/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành             | 45.000.000        | 45.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                          | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                 | -                 |
| Số cổ phiếu được mua lại                          | -                 | -                 |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                          | -                 | -                 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                          | 45.000.000        | 45.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                 | -                 |

**5.17 Các quỹ của doanh nghiệp**

|                           | <b>31/03/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Quỹ Đầu tư phát triển     | 6.244.737.589        | 6.244.737.589        |
| Quỹ Dự phòng tài chính    | -                    | -                    |
| Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | 36.259.441           | 40.259.441           |
| <b>Tổng</b>               | <b>6.280.997.030</b> | <b>6.284.997.030</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Hoạt động              | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                        | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Sản xuất điện          | 27.489.550.455                  | 23.227.508.067                  | 27.489.550.455                  | 23.227.508.067                  |
| Sản xuất nước sạch     | 1.217.090.714                   | 1.130.216.906                   | 1.217.090.714                   | 1.130.216.906                   |
| Dịch vụ Tư vấn         | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Thi công xây lắp       | 4.278.095.123                   | -                               | 4.278.095.123                   | -                               |
| <b>Tổng</b>            | <b>32.984.736.292</b>           | <b>24.357.724.973</b>           | <b>32.984.736.292</b>           | <b>24.357.724.973</b>           |
| Các khoản giảm trừ     | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>32.984.736.292</b>           | <b>24.357.724.973</b>           | <b>32.984.736.292</b>           | <b>24.357.724.973</b>           |

**5.19 Giá vốn hàng bán**

| Hoạt động          | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                    | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                    | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Sản xuất điện      | 15.948.879.279                  | 13.702.935.160                  | 15.948.879.279                  | 13.702.935.160                  |
| Sản xuất nước sạch | 673.919.191                     | 671.597.622                     | 673.919.191                     | 671.597.622                     |
| Dịch vụ Tư vấn     | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Thi công xây lắp   | 4.137.298.974                   | -                               | 4.137.298.974                   | -                               |
| <b>Tổng</b>        | <b>20.760.097.444</b>           | <b>14.374.532.782</b>           | <b>20.760.097.444</b>           | <b>14.374.532.782</b>           |

**5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính**

| Doanh thu hoạt động tài chính     | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                                   | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính     | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 19.663.820                      | 126.632.927                     | 19.663.820                      | 126.632.927                     |
| Hỗ trợ sau đầu tư                 | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <b>Tổng</b>                       | <b>19.663.820</b>               | <b>126.632.927</b>              | <b>19.663.820</b>               | <b>126.632.927</b>              |
| <b>Chi phí tài chính</b>          | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| Chi phí lãi vay                   | 13.587.397.307                  | 15.427.949.394                  | 13.587.397.307                  | 15.427.949.394                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 142.393.772                     | 1.275.554.010                   | 142.393.772                     | 1.275.554.010                   |
| <b>Tổng</b>                       | <b>13.729.791.079</b>           | <b>16.703.503.404</b>           | <b>13.729.791.079</b>           | <b>16.703.503.404</b>           |
| <b>Thu nhập tài chính - thuần</b> | <b>(13.710.127.259)</b>         | <b>(16.576.870.477)</b>         | <b>(13.710.127.259)</b>         | <b>(16.576.870.477)</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.21 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                                     | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                                                     | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                                                                                                                                                     | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                    | (3.793.196.781)                 | (8.655.533.394)                 | (3.793.196.781)                 | (8.655.533.394)                 |
| Các khoản điều chỉnh                                                                                                                                | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>                                                                                                        | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i> | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                                                                                            | (3.793.196.781)                 | (8.655.533.394)                 | (3.793.196.781)                 | (8.655.533.394)                 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                                      | 45.000.000                      | 45.000.000                      | 45.000.000                      | 45.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                     | <b>(84,3)</b>                   | <b>(192,3)</b>                  | <b>(84,3)</b>                   | <b>(192,3)</b>                  |

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Yếu tố chi phí                | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                               | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công             | 2.482.172.565                   | 2.750.970.337                   | 2.482.172.565                   | 2.750.970.337                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 489.497.680                     | 1.326.051.140                   | 489.497.680                     | 1.326.051.140                   |
| Chi phí công cụ dụng cụ       | 89.070.455                      | 27.112.909                      | 89.070.455                      | 27.112.909                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 9.291.870.651                   | 9.675.611.367                   | 9.291.870.651                   | 9.675.611.367                   |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí   | 37.397.232                      | 32.523.890                      | 37.397.232                      | 32.523.890                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 531.445.340                     | 591.923.958                     | 531.445.340                     | 591.923.958                     |
| Chi phí bằng tiền khác        | 6.067.783.269                   | 3.280.380.914                   | 6.067.783.269                   | 3.280.380.914                   |
| <b>Tổng</b>                   | <b>18.989.237.192</b>           | <b>17.684.574.515</b>           | <b>18.989.237.192</b>           | <b>17.684.574.515</b>           |

**6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay      Kỳ này năm trước



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**7. Những thông tin khác.**

**7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**

**7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.**

**7.1.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 178.364,61 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 4.422.382,00 USD.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:**

|                     | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 | Từ 01/01/2014<br>đến 31/03/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 31/03/2013 |
|                     | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Sản xuất điện       | (4.370.285.239)                 | (9.062.971.526)                 | (4.370.285.239)                 | (9.062.971.526)                 |
| Sản xuất nước sạch  | 402.627.817                     | 280.804.048                     | 402.627.817                     | 280.804.048                     |
| Dịch vụ tư vấn      | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Thi công xây lắp    | 140.796.149                     | -                               | 140.796.149                     | -                               |
| Hoạt động tài chính | 19.663.820                      | 126.632.927                     | 19.663.820                      | 126.632.927                     |
| Hoạt động khác      | 14.000.672                      | 1.157                           | 14.000.672                      | 1.157                           |
| <b>Tổng</b>         | <b>(3.793.196.781)</b>          | <b>(8.655.533.394)</b>          | <b>(3.793.196.781)</b>          | <b>(8.655.533.394)</b>          |

*Ghi chú : (...) là lỗ.*

**7.4 Thông tin về các bên liên quan:**

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: [www.idico.com.vn](http://www.idico.com.vn)

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2014 đến 31/3/2014:

**Giao dịch với các bên có liên quan:**

**Nghiệp vụ**

|                                                                             | Số phát sinh tăng<br>từ 01/01/2014 đến<br>31/03/2014<br>VND | Số phát sinh giảm<br>từ 01/01/2014 đến<br>31/03/2014<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                   | <b>885.307.000</b>                                          | <b>177.526.045</b>                                          |
| BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4                                        | 885.307.000                                                 |                                                             |
| Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)                      |                                                             | 177.526.045                                                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                   | <b>20.736.097.712</b>                                       | <b>5.772.660.138</b>                                        |
| IDICO                                                                       | 20.736.097.712                                              | 5.772.660.138                                               |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ) |                                                             | 1.000.000.000                                               |
| <b>Số dư với các bên liên quan:</b>                                         |                                                             |                                                             |
|                                                                             | <b>31/03/2014<br/>VND</b>                                   | <b>01/01/2014<br/>VND</b>                                   |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                   | <b>2.050.473.605</b>                                        | <b>894.394.478</b>                                          |
| BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4                                        | 1.779.701.478                                               | 894.394.478                                                 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)                    | 270.772.127                                                 | 448.298.172                                                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                                   | <b>85.846.597.190</b>                                       | <b>71.883.159.616</b>                                       |
| IDICO                                                                       | 83.784.237.487                                              | 68.820.799.913                                              |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ) | 2.062.359.703                                               | 3.062.359.703                                               |

**7.5 Số liệu so sánh**

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán – (CPA Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/3/2014 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

